Chi tiết mã HS 2842.90.10

Mã HS	2842.90.10
Mô tả hàng hóa	Muối khác của axit vô cơ hoặc peroxoaxit (kể cả nhôm silicat đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học), trừ các chất azit / - Loại khác: / - - Natri arsenit
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	07/11/2026 10:58:40
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://mail.vietnamtariff.com/hs-code/28429010/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	5	5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K3704
Thuế NK ưu đãi (MFN)	0	0%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N3704
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q3704
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E3684
ATIGA	2022	2022	0	AT!E3645
ATIGA	2023	2023	0	AT!F3645
ATIGA	2024	2024	0	AT!G3645
ATIGA	2025	2025	0	AT!H3645
ATIGA	2026	2026	0	AT!I3645
ATIGA	2027	2027	0	AT!J3645
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E3683
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F3683

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G3683
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H3683
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I3683
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J3683
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E3687
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F3687
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G3687
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H3687
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I3687
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J3687
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F3687
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H3651
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F3647
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G3647
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H3647
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I3647
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J3647
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K3647
VKFTA	2022	2022	0	VK!E3647
VKFTA	2023	2023	0	VK!F3647
VKFTA	2024	2024	0	VK!G3647
VKFTA	2025	2025	0	VK!H3647
VKFTA	2026	2026	0	VK!I3647
VKFTA	2027	2027	0	VK!J3647
VCFTA	2022	2022	0	VC!D3694
VCFTA	2023	2023	0	VC!E3694

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F3694
VCFTA	2025	2025	0	VC!G3694
VCFTA	2026	2026	0	VC!H3694
VCFTA	2027	2027	0	VC!I3694
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D3691
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E3691
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F3691
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G3691
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H3691
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I3691
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D3699
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E3699
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F3699
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G3699
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H3699
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I3699
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D3670
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E3670
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F3670
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G3670
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H3670
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I3670
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D3672
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E3672
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F3672
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G3672

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H3672
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I3672
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D3670
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E3670
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F3670
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G3670
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H3670
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I3670
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J3670
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D3691
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E3691
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F3691
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G3691
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H3691
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I3691
RCEP B	2022	2022	0	B!D3691
RCEP B	2023	2023	0	B!E3691
RCEP B	2024	2024	0	B!F3691
RCEP B	2025	2025	0	B!G3691
RCEP B	2026	2026	0	B!H3691
RCEP B	2027	2027	0	B!I3691
RCEP C	2022	2022	0	C!D3691
RCEP C	2023	2023	0	C!E3691
RCEP C	2024	2024	0	C!F3691
RCEP C	2025	2025	0	C!G3691
RCEP C	2026	2026	0	C!H3691

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	0	C!I3691
RCEP D	2022	2022	0	D!D3691
RCEP D	2023	2023	0	D!E3691
RCEP D	2024	2024	0	D!F3691
RCEP D	2025	2025	0	D!G3691
RCEP D	2026	2026	0	D!H3691
RCEP D	2027	2027	0	D!I3691
RCEP E	2022	2022	0	E!D3694
RCEP E	2023	2023	0	E!E3694
RCEP E	2024	2024	0	E!F3694
RCEP E	2025	2025	0	E!G3694
RCEP E	2026	2026	0	E!H3694
RCEP E	2027	2027	0	E!I3694
RCEP F	2022	2022	0	F!D3691
RCEP F	2023	2023	0	F!E3691
RCEP F	2024	2024	0	F!F3691
RCEP F	2025	2025	0	F!G3691
RCEP F	2026	2026	0	F!H3691
RCEP F	2027	2027	0	F!I3691
VIFTA	2024	2024	0	VI!F3386
VIFTA	2025	2025	0	VI!G3386
VIFTA	2026	2026	0	VI!H3386
VIFTA	2027	2027	0	VI!I3386

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 2842.90 có 4 dòng thuế; dòng 2842.90.10 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Natri arsenit.	2842.90.20 Muối của đồng hoặc crom; 2842.90.30 Fulminat, xyanat và thioxyanat khác; 2842.90.90 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 2842.90.10. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 0% của mã 2842.90.10 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N3704), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.